

Name:

Class: S3

Tel: 034 200 9294

Ngày GV giao bài: Thứ, ngày/.....

Ngày HS nộp bài: Thứ, ngày/.....



Vocabulary:

Listening:

Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 3

Unit 2 - Families - Vocabulary 1 & Flyers Speaking

Lưu ý: Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

A. VOCABULARY

❖ Extended family members (Những thành viên ở gia đình mở rộng)

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	cousin (n)	anh / em họ	5	grandfather (n)	ông
2	aunt (n)	bác gái / cô / dì	6	grandson (n)	cháu trai (của ông bà)
3	uncle (n)	bác trai / chú	7	granddaughter (n)	cháu gái (của ông bà)
4	grandmother (n)	bà			

❖ Celebrations (Lễ kỉ niệm)

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	bride (n)	cô dâu	4	birthday cake (n)	bánh sinh nhật
2	groom (n)	chú rể	5	candle (n)	cây nến
3	wedding (n)	đám cưới, tiệc cưới			

❖ VOCABULARY mở rộng

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	try on (phr.v)	mặc thử	4	put on (phr.v)	mặc, mang, đội
2	belt (n)	thắt lưng	5	gloves (n)	bao tay, găng tay
3	curly (a)	xoăn, quăn			

***Note:** n = noun: danh từ ; a = adjective: tính từ ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ

***Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

B. HOMEWORK

Exercise 1: Find the following words in the puzzle. Words are hidden ➔ ⬇ ➤

G	W	I	C	R	Y	F	A	J	P	Z	B	G	H
R	W	F	H	A	C	P	S	D	Q	B	W	F	C
A	L	Q	W	T	N	H	R	J	X	S	B	Y	E
N	G	R	A	N	D	D	A	U	G	H	T	E	R
D	E	K	M	K	T	E	L	Y	Q	G	L	G	K
M	Y	G	O	U	Q	L	R	E	G	M	U	L	S
O	C	E	R	I	X	Q	A	B	P	O	H	I	K
T	J	P	F	O	K	C	O	U	S	I	N	P	D
H	V	P	H	H	O	G	D	U	B	Y	Y	L	U
E	K	L	N	O	N	M	B	R	O	T	H	E	R
R	G	L	Z	C	V	Z	H	L	G	P	Y	Q	J

0. GRANDMOTHER

1. BROTHER

2. GROOM

3. COUSIN

4. GRANDDAUGHTER

5. CANDLE

Exercise 2: Choose the correct word that matches each definition.

0. This is your mother's or father's sister.

A. Cousin

☒ B. Aunt

C. Bride

1. This is the daughter of your son or daughter.

A. Granddaughter

B. Uncle

C. Bride

2. This is your mother's or father's brother.

A. Aunt

B. Uncle

C. Cousin

3. This is the person who marries a bride.

A. Cousin

B. Aunt

C. Groom

4. This is your uncle's or aunt's child.

A. Uncle

B. Cousin

C. Granddaughter

5. This is the person who wears a white dress at her wedding.

A. Groom

B. Bride

C. Cousin

Exercise 3: Match to complete the words

0.	grand	•	de
1.	can	•	father
2.	un	•	dle
3.	birthday	•	ter
4.	bri	•	cle
5.	sis	•	cake

Exercise 4: Read the text, then choose the correct answer

This is my family. My father John is forty years old. He is a teacher. Sarah is my mother. She is thirty-five. She is a nurse. Henry is my grandfather. He is a doctor. Helen is my grandmother. She is sixty-two. Tommy is my baby brother. He is one year old. Rebecca is my sister. She is six years old. I am Peter. I'm ten and I love my family.

0. John is Peter's _____

A. brother

☒ B. father

C. grandfather

3. John is _____ years old.

A. 60

B. 50

C. 40

1. Sarah is Peter's _____.

A. grandmother

B. sister

C. mother

4. Peter's grandmother is _____ years old.

A. 62

B. 72

C. 82

2. Who is Peter's sister?

A. Rebecca

B. Sarah

C. Tommy

5. Peter's grandfather is a _____.

A. nurse

B. teacher

C. doctor

Exercise 5: Put the words into the correct column

aunt	uncle	granddaughter	grandson	bride	groom
-----------------	-------	---------------	----------	-------	-------

Men	Women
.....	aunt.....
.....	

Exercise 6: Fill in the blanks with the correct form of the verb in brackets.

0. I am _____ eating (eat) lunch.

1. She is _____ (eat) a cake right now.

2. They are _____ (play) soccer in the park.

3. I _____ (read) a book at the moment.

4. We _____ (draw) a picture in art class.

5. He _____ (ride) his bicycle.

Con hãy làm bài nghe theo link sau:

<https://drive.google.com/file/d/1c3N5MXzNHqOio-fzKWSIQU2PZg07zEjD/view?usp=sharing>

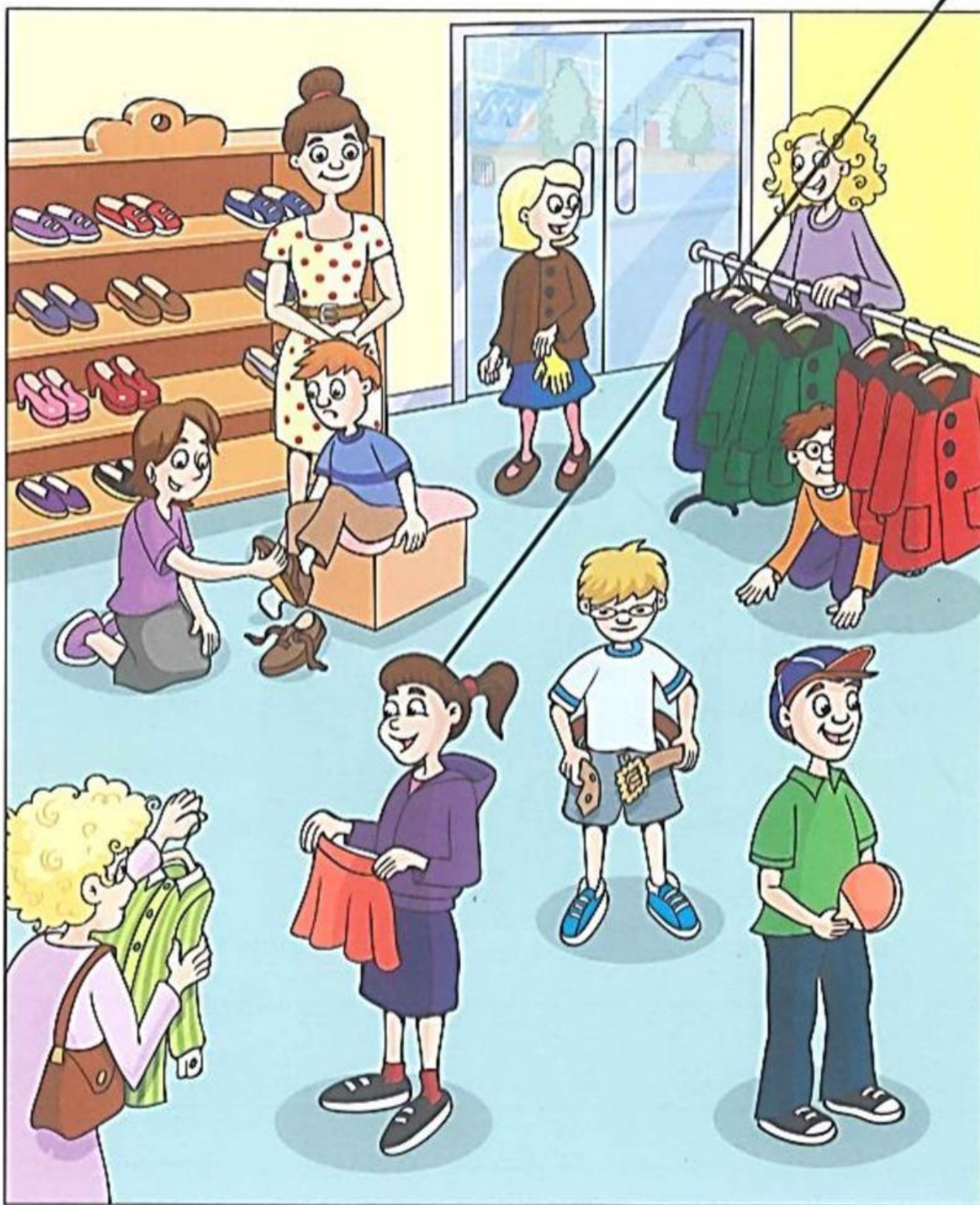
Listen and draw lines. There is one example.

Daisy

Robert

Paul

Betty



Charlie

Katy

Sally

MINI TEST

I. Write the correct words

No.	Words	Meaning
1	s_____ (adv)	một cách chậm rãi
2	t_____ (v)	xoay, vặn
3	t_____ (v)	rẽ, đổi hướng
4	l_____ (n)	cái thang
5	d_____ (v)	nhảy múa

II. Circle the correct answers

1. She _____ (play) with her toys now.
a) plays b) is playing c) playing
2. We are _____ (eat) lunch at the moment.
a) eating b) eats c) are eating
3. My dad _____ (watch) TV right now.
a) is watching b) watches c) watch
4. We _____ (draw) pictures together.
a) draws b) are drawing c) is drawing
5. The dog _____ (run) in the park.
a) are running b) is running c) runs

*Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo.
Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!*

